



xiāng jiāo

香蕉

Noun · banana

Example Sentences

zhè shì xiāng jiāo

这是香蕉。

This is a banana.

wǒ měi tiān chī yì gēn xiāng jiāo

我每天吃一根香蕉。

I eat a banana every day.

zǎo cān wǒ tōng cháng huì dā pèi yì gēn xiāng jiāo hé yì bēi niú nǎi

早餐我通常会搭配一根香蕉和一杯牛奶。

For breakfast, I usually have a banana with a glass of milk.

Trace each character, then write the word on your own.

香	香	香	香	香	香	香	香	香	香	香
蕉										
蕉	蕉	蕉	蕉	蕉	蕉	蕉	蕉	蕉	蕉	蕉
蕉	蕉	蕉	蕉	蕉	蕉	蕉				